

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/HNGĐ-PT
Ngày 24 – 9 – 2020
V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản
chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Ông Bùi Quang Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 17/2020/TLPT-HNGĐ, ngày 28 tháng 8 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 272/2020/HNGĐ-ST, ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 25/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Văn Đ, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Số XYZ/A ấp AB, xã AN, huyện TP, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của anh Phạm Văn Đ (về phần tài sản): Anh Nguyễn Minh K, sinh năm: 1981 là đại diện theo ủy quyền (Tại hợp đồng ủy quyền ngày 31/7/2020); địa chỉ: Số XZC ấp TH, xã TT, huyện MCN, tỉnh BT; có mặt.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Số XCB/A ấp AB, xã AN, huyện TP, tỉnh BT; có mặt.

- Người kháng cáo: Anh Phạm Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Phạm Văn Đ trình bày:

Vào năm 1999 anh và chị Nguyễn Thị D được gia đình hai bên tổ chức đám cưới, hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã AN, huyện TP cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 31/8/2005. Trong thời gian sống chung, anh và chị D có hai con chung tên Phạm Văn Gia K, sinh ngày 29/6/2006, Phạm Thị Mỹ N, sinh ngày 02/10/2000, hiện nay con chung tên Mỹ Nường đã trưởng thành, đối với con chung tên K thì đang sống chung với chị D.

Về tài sản chung: Khi anh và chị D ra ở riêng thì cất nhà tạm bợ. Đến khoảng năm 2009 anh, chị có xây cất một ngôi nhà bằng bê tông cốt thép, đến năm 2014 anh chị tiếp tục cho sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện thêm có đặc điểm như sau: Nhà chính: Nhà một tầng, móng cột dầm, bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng xây gạch dày 100 cm, hoàn thiện sơn nước, không tầng nền lát gạch ceramic, mái lợp tol Fibrôximăng, nhà chính có diện tích 100,47 m². Nhà sau và nhà vệ sinh chung kết cấu: Nhà một tầng, móng cột dầm, bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng xây gạch dày 100 cm, hoàn thiện sơn nước, không tầng nền lát gạch ceramic, mái lợp tol Fibrôximăng (do nhà vệ sinh xây chung kết cấu với nhà sau); có diện tích 78,5 m². Mái che: Nền trát ximăng, mái lợp tol Fibrôximăng. Diện tích mái che là 62,5 m².

Anh thừa nhận sau khi cưới chị D, do anh và chị D cần có chỗ để ra ở riêng nên cha của anh đã cho anh một phần đất để anh canh tác và có điều kiện nuôi vợ con. Anh và chị D cùng trực tiếp sử dụng đất như: cất nhà ở và phần còn lại thì nuôi tôm quảng canh, nuôi cua, cấy lúa hàng năm để tạo thu nhập nuôi sống gia đình. Hàng ngày gia đình sống nhờ vào việc sử dụng toàn bộ diện tích nêu trên. Đồng thời anh giao toàn bộ nhà và đất cho chị D quản lý sử dụng để chăm lo cho các con; còn anh thì đi làm thuê khoảng 4 đến 5 năm ở huyện BĐ (giữ tôm công nghiệp) lâu lâu về nhà một lần, sau đó vợ chồng có mâu thuẫn và xin ly hôn.

Đối với phần đất thuộc thửa 24 tờ bản đồ 02, tọa lạc ấp AB, xã AN, huyện TP, tỉnh BT, anh được Ủy ban nhân dân huyện TP cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/01/2014, thửa đất có nguồn gốc của cha ruột anh cho anh nên đây là tài sản riêng của anh. Trong thời gian sống chung vợ chồng cần vốn để làm ăn phát triển kinh tế gia đình nên anh có đi vay ngân hàng và chị D có ký tên trong hồ sơ vay để đảm bảo trả nợ cho ngân hàng; anh vay tiền tại ngân hàng nông nghiệp hiện nay đã trả nợ xong. Trong các lần đi vay tiền có hai lần vợ chồng vay tiền dùng anh ruột của chị D chứ vợ chồng không sử dụng.

Về nợ chung thì hiện tại vợ chồng không có nợ chung.

Nguyên nhân anh xin ly hôn: Do bất đồng quan điểm trong thời gian anh đi làm xa nhà, chị D thường xuyên ghen tuông vô cớ nên vợ chồng cãi vã nhau cuộc sống không hạnh phúc. Hơn nữa anh đi làm muộn nên thường xuyên vắng nhà nên chị D tự ý dẫn các con bỏ nhà đi trước tết nguyên đán 2020 cho đến nay. Ngôi nhà và phần đất của anh phải nhờ cha mẹ anh thường xuyên đến quản lý giúp. Do tình cảm giữa anh và chị D có mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên anh có yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Anh yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị D. Anh không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn.

Về con chung: Do con chung tên Phạm Văn Gia K, sinh ngày 29/6/2006 có nguyện vọng sống chung với chị D nên anh đồng ý giao cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với Phạm Thị Mỹ N, sinh ngày 02/10/2000 đã trưởng thành anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung:

Đối với phần có diện tích 9.766,6 m² thửa 24 tờ bản đồ 02, tọa lạc ấp AB, xã AN, huyện TP, tỉnh BT. Đây là tài sản của riêng của anh, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên anh không đồng ý chia theo yêu cầu chị D.

Đối tài sản trên đất gồm: Nhà chính có diện tích 100,47 m²; nhà sau và nhà vệ sinh có diện tích 78,5 m²; mái che có diện tích là 62,5 m². Đây là tài sản chung do vợ chồng cùng tạo lập nên anh đồng ý chia đôi cho anh và chị D khi ly hôn tuy nhiên anh đồng ý giao hiện trạng tài sản cho chị D; chị D có thể di dời tất cả hiện trạng tài sản đi chỗ khác trả đất lại cho anh. Anh không đồng ý giao trả ½ giá trị ngôi nhà cho chị D.

Đối với tài sản là 02 chiếc xe máy 01 chiếc xe Wave và 01 chiếc xe Dream thì anh và chị D tự thỏa thuận xong, anh chị không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên tôi không yêu cầu giải quyết.

Anh đồng ý với kết quả đo đạc, thẩm định giá, anh không khiếu nại đối với kết quả này. Về chi phí tố tụng yêu cầu chị D nộp toàn bộ.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn chị Nguyễn Thị D trình bày:

Chị thừa nhận về hôn nhân, con chung, nợ chung đúng như Anh Đ trình bày.

Về tài sản chung: Đối với ngôi nhà gồm nhà chính, nhà sau, nhà vệ sinh và mái che là tài sản do vợ chồng cùng tạo lập đúng như Anh Đ trình bày.

Chị khẳng định thửa đất số 24, tờ bản đồ 02, tọa lạc ấp AB, xã AN, huyện TP, tỉnh BT là tài sản chung của vợ chồng.

Sau khi vợ chồng cưới nhau và ra ở riêng, cha Anh Đ cho chung chị và Anh Đ khoảng 05 công đất để vợ chồng cất nhà ở và có điều kiện sinh sống. Sau đó vợ chồng mua thêm của cha Anh Đ 05 công liền kề. Đến ngày 14/01/2014 Anh Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cha Anh Đ tặng cho chung vợ chồng 05 công và vợ chồng thỏa thuận mua của cha Anh Đ thêm 05 công đất thì chị không có làm giấy tờ gì để cung cấp cho Tòa án. Chị biết thời điểm đó cha Anh Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do trong gia đình nên không có làm thỏa thuận riêng mà gia đình chỉ thống nhất cha Anh Đ làm thủ tục tặng cho toàn bộ diện tích đất cho Anh Đ (lý do là cha mẹ cho đất cho con) sẽ không phải nộp thuế nếu lập hợp đồng chuyển nhượng thì sẽ nộp thuế theo quy định.

Sau khi Anh Đ được Ủy ban nhân dân huyện TP cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/01/2014 thì vợ chồng cần vốn để làm ăn nên Anh Đ có đi vay ngân hàng và chị có ký tên trong hồ sơ vay để đảm bảo trả nợ cho ngân hàng, hiện nay đã trả nợ xong. Do đó, Anh Đ cho rằng toàn bộ thửa đất là tài sản riêng của anh thì chị không đồng ý.

Vợ chồng không có nợ chung.

Nguyên nhân Anh Đ xin ly hôn với chị là do khoảng 01 năm nay Anh Đ thường đi làm xa nên chị không đồng ý, chị cũng có ghen tuông với Anh Đ nên vợ chồng thường xuyên gây gổ, Anh Đ đánh đập chị và Anh Đ xin ly hôn. Do tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên chị có yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh Phạm Văn Đ. Chị không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn.

Về con chung: Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Phạm Văn Gia K, sinh ngày 29/6/2006, chị không yêu cầu Anh Đ cấp dưỡng nuôi. Đối với Phạm Thị Mỹ Hương, sinh ngày 02/10/2000 đã trưởng thành tôi không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung:

Đối với diện tích 9.776,6 m² thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp AB, xã AN, huyện TP, tỉnh BT. Chị đồng ý giao toàn bộ diện tích cho Anh Đ được quản lý sử dụng. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Anh Đ phải chia cho chị ½ giá trị theo giá đất là 100.000 đồng/m² (Mặc dù giá đất theo Hội đồng định giá là 165.000 đồng/m² nhưng chị tự nguyện yêu cầu Anh Đ giao trả cho chị giá đất là 100.000 đồng/m²) với số tiền 488.830.000 đồng.

Đối với tài sản trên đất: Chị đồng ý giao cho Anh Đ quản lý sử dụng ngôi nhà chính có diện tích 100,47 m²; Nhà sau và nhà vệ sinh có diện tích 78,5 m²; mái che có diện tích là 62,5 m²; chị yêu cầu Anh Đ giao trả cho chị ½ giá trị

ngôi nhà thuộc một phần thửa số 24, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp AB, xã AN, huyện TP, tỉnh BT với số tiền 151.765.850 đồng.

Đối với tài sản là 02 chiếc xe máy 01 chiếc xe Wave và 01 chiếc xe Dream thì chị và Anh Đ tự thỏa thuận, anh chị không yêu cầu giải quyết.

Việc thẩm định, đo đạc định giá chị đồng ý không khiếu nại và cũng không yêu cầu đo đạc định giá lại. Về chi phí tố tụng chị tự nguyện nộp toàn bộ.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử và quyết định:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 147, 228, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 53, 55, 59, 62, 63, 81, 82, 83, 84, 115 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Văn Đ và chị Nguyễn Thị D. Anh Phạm Văn Đ và chị Nguyễn Thị D không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn nên không xem xét.

2. Về con chung: Giao con chung tên Phạm Văn Gia K, sinh ngày 29/6/2006 cho chị Nguyễn Thị D được trực tiếp nuôi dưỡng. Do chị Nguyễn Thị D không yêu cầu anh Phạm Văn Đ cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

Đối với con chung tên Phạm Thị Mỹ N, sinh ngày 02/10/2000 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

Anh Phạm Văn Đ có quyền thăm con, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết anh Phạm Văn Đ và chị Nguyễn Thị D có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị D.

Giao cho anh Phạm Văn Đ được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 9.776,6 m² thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp AB, xã AN, huyện TP, tỉnh BT và toàn bộ tài sản trên đất như sau:

+ 01 Nhà chính: Nhà một tầng, móng cột dầm, bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng xây gạch dày 100cm, hoàn thiện sơn nước, không tầng nền lát gạch ceramic, mái lợp tol Fibrôximăng, có diện tích 100,47 m².

+ 01 Nhà sau: Nhà một tầng, móng cột dầm, bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng xây gạch dày 100 cm, hoàn thiện sơn nước, không tầng nền lát gạch ceramic, mái lợp tol Fibrôximăng (do nhà vệ sinh xây chung kết cấu với nhà sau), có diện tích 78,5m².

+ 01 Mái che: Nền trần ximăng, mái lợp tol Fibrôximăng, Diện tích là 62,5 m².

Buộc anh Phạm Văn Đ có nghĩa vụ giao trả cho chị Nguyễn Thị D số tiền 477.652.550 đồng (trong đó gồm ½ giá trị các tài sản trên đất với số tiền 151.765.850 đồng và 1/3 giá trị thửa đất với số tiền 325.886.700 đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Việc giao đất, giao nhà, giao các tài sản đầu tư trên đất và giao tiền giữa anh Phạm Văn Đ và chị Nguyễn Thị D được thực hiện cùng một lúc.

Chị Nguyễn Thị D được lưu cư (ở lại) ngôi nhà trên phần đất số 24, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp AB, xã AN, huyện TP, tỉnh BT trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất số 24, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp AB, xã AN, huyện TP, tỉnh BT kèm theo.

Đối với tài sản là 02 chiếc xe máy 01 chiếc xe Wave và 01 chiếc xe Dream thì chị D và Anh Đ tự thỏa thuận nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Anh Phạm Văn Đ và chị Nguyễn Thị D trình bày không có nên không xem xét.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31 tháng 7 năm 2020, bị đơn anh Phạm Văn Đ kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, anh Phạm Văn Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Anh đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm. Anh đồng ý giao lại cho chị D 3.500 m² đất thuộc một phần thửa số 24, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp AB, xã AN, huyện TP, tỉnh BT do anh không đủ khả năng giao cho chị D số tiền 477.652.550 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Nguyễn Thị D và anh Phạm Văn Đ thống nhất diện tích 9.776,6 m² đất thuộc thửa số 24 tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp AB,

xã AN, huyện TP, tỉnh BT và căn nhà trên đất là tài sản chung của anh chị và thỏa thuận phân chia về nhà mỗi người 1/2, về đất Anh Đ được chia 2/3, chị D được chia 1/3. Cụ thể là Anh Đ sẽ giao cho chị D diện tích 2.605,9 m² đất, phần còn lại Anh Đ sẽ giao tiếp cho chị D số tiền tương ứng bằng giá trị quyền sử dụng 652,9 m² đất theo giá Hội đồng định giá đã định là 107.728.500 đồng. Ngoài ra, Anh Đ sẽ giao chị D ½ giá trị căn nhà là 151.765.850 đồng. Tổng cộng, Anh Đ giao cho chị D được quyền sử dụng 2.605,9 m² đất và 259.494.350 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu: Về tổ tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, điều chỉnh lại án phí dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo nguyên đơn anh Phạm Văn Đ và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Văn Đ và chị Nguyễn Thị D. Anh Đ và chị D không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn nên không xem xét.

Về con chung: Giao con chung tên Phạm Văn Gia K sinh ngày 29/6/2006 cho chị Nguyễn Thị D trực tiếp nuôi dưỡng. Do chị D không yêu cầu Anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Anh Đ và chị D trình bày không có nên không xem xét.

Sau khi án sơ thẩm tuyên, cả nguyên đơn và bị đơn không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung nên những nội dung này đã phát sinh hiệu lực.

[2] Về tài sản: Tại cấp sơ thẩm, Anh Đ và chị D không thống nhất diện tích đất 9.776,6 m² thuộc thửa số 24 tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp AB, xã AN, huyện TP, tỉnh BT là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân hay là tài sản riêng của Anh Đ. Anh Đ và chị D chỉ thống nhất căn nhà trên đất là tài sản chung của anh chị. Chị D có ý kiến chị đồng ý giao toàn bộ phần đất tranh chấp và nhà cho Anh Đ, yêu cầu Anh Đ hoàn cho chị 4.888,3 m² đất bằng giá trị và ½ giá trị căn nhà. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đất, nhà đều là tài sản chung

của Anh Đ và chị D và nhận định Anh Đ có nhiều công sức đóng góp vào việc duy trì và phát triển khối tài sản chung và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị D: Về quyền sử dụng đất thì chia cho Anh Đ được hưởng 2/3 thửa đất số 24, chị D được hưởng 1/3 thửa đất 24, Anh Đ được nhận toàn bộ hiện vật và hoàn 1/3 giá trị thửa đất cho chị D; về phần nhà thì chia đôi, Anh Đ được nhận toàn bộ hiện vật và hoàn 1/2 giá trị cho chị D.

Chị D và Anh Đ cũng không có kháng cáo đối với tỷ lệ chia này.

[3] Sau khi Tòa sơ thẩm giải quyết, phía Anh Đ có kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, Anh Đ đồng ý giao lại 3.500 m² đất thuộc một phần thửa số 24, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp AB, xã AN, huyện TP, tỉnh BT cho chị D do anh không đủ khả năng giao cho chị D số tiền 477.652.550 đồng.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn thống nhất thỏa thuận diện tích 9.776,6 m² đất thuộc thửa số 24 tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp AB, xã AN, huyện TP, tỉnh BT và căn nhà trên đất là tài sản chung của anh chị.

Anh Đ, chị D thỏa thuận phân chia về nhà mỗi người 1/2; về đất Anh Đ được chia 2/3, chị D được chia 1/3. Cụ thể là Anh Đ sẽ giao cho chị D diện tích 2.605,9 m² đất theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thạnh Phú ngày 27/3/2020 ký hiệu là thửa 24A, phần còn lại Anh Đ sẽ giao tiếp cho chị D số tiền tương ứng bằng giá trị quyền sử dụng 652,9 m² (tức là 3.258,8 m² – 2.605,9 m²) đất theo giá Hội đồng định giá đã định là 107.728.500 đồng. Ngoài ra, Anh Đ sẽ giao chị D 1/2 giá trị căn nhà là 151.765.850 đồng. Tổng cộng, Anh Đ giao cho chị D được quyền sử dụng 2.605,9 m² đất và 259.494.350 đồng.

Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm hoàn toàn tự nguyện, nội dung thỏa thuận của các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Điều chỉnh về phần án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Anh Đ và chị D mỗi người phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản mà mỗi người được chia theo giá mà Hội đồng định giá đã định. Cụ thể: Anh Đ được nhận phần tài sản là 1.075.404.000 đồng (phần đất) và 151.765.850 đồng (phần nhà), tổng là 1.227.169.850 đồng; án phí được tính như sau: [36.000.000 đồng + 3% x (1.227.169.850 đồng – 800.000.000 đồng)] = 48.815.095 đồng. Chị D được nhận phần tài sản là 537.702.000 đồng (phần đất) và 151.765.850 đồng (phần

nhà), tổng là 689.467.850 đồng; án phí được tính như sau: $[20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \times (689.467.850 \text{ đồng} - 400.000.000 \text{ đồng})] = 31.578.714 \text{ đồng}$.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của Anh Đ được chấp nhận một phần nên Anh Đ không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Phạm Văn Đ. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 272/2020/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre đối với phần tài sản.

Áp dụng các điều 51, 53, 55, 59, 62, 63, 81, 82, 84, 115 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Phạm Văn Đ và chị Nguyễn Thị D về tài sản chung là diện tích 9.776,6 m² đất thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp AB, xã AN, huyện TP, tỉnh BT và toàn bộ tài sản trên đất, cụ thể như sau:

1.1. Anh Phạm Văn Đ được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 7.170,7 m² đất thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã AN, huyện TP, tỉnh BT, đất có tứ cận như sau:

Bắc giáp sông Vàm Thủ có các chiều dài 17,20m và 19,93m;

Nam giáp thửa số 29 có chiều dài 55,46m;

Đông có chiều dài 30,11m và 122,07m;

Tây giáp thửa 24A có chiều dài 154,40m.

(Có họa đồ kèm theo)

1.2. Anh Phạm Văn Đ được tiếp tục quản lý, quyền sở hữu căn nhà trên thửa đất số 24, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã AN, huyện TP, tỉnh BT gồm:

+ 01 Nhà chính: Nhà một tầng, móng cột dầm, bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng xây gạch dày 100 mm, hoàn thiện sơn nước, không tầng nền lát gạch ceramic, mái lợp tol Fibrôximăng, có diện tích 100,47 m².

+ 01 Nhà sau: Nhà một tầng, móng cột dầm, bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng xây gạch dày 100 mm, hoàn thiện sơn nước, không tầng nền lát gạch ceramic, mái lợp tol Fibrôximăng (do nhà vệ sinh xây chung kết cấu với nhà sau), có diện tích 78,5 m².

+ 01 Mái che: Nền trát ximăng, mái lợp tol Fibrôximăng, diện tích là 62,5 m².

1.3. Chị Nguyễn Thị D được quyền sử dụng diện tích 2.605,9 m² đất thuộc thửa số 24A, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã An Nhơn, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre, đất có tứ cận như sau:

Bắc giáp với sông VT có chiều dài 18,24m;

Nam giáp thửa số 29 có chiều dài 15,47m;

Đông giáp với phần còn lại của thửa 24 có chiều dài 154,40m;

Tây giáp với thửa số 23 có các chiều dài 39,40m, 32,78m, 29,99m và 47,66m.

(Có họa đồ kèm theo)

Buộc anh Phạm Văn Đ có trách nhiệm giao cho chị Nguyễn Thị D diện tích 2.605,9 m² đất này.

1.4. Buộc anh Phạm Văn Đ có nghĩa vụ giao cho chị Nguyễn Thị D số tiền 259.494.350 đồng (*hai trăm năm mươi chín triệu bốn trăm chín mươi bốn nghìn ba trăm năm mươi đồng*), gồm: 107.728.500 đồng tương ứng bằng giá trị quyền sử dụng 652,9m²; 151.765.850 đồng tương ứng ½ giá trị căn nhà.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.5. Chị Nguyễn Thị D được quyền lưu cư tại ngôi nhà trên phần đất số 24, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp AB, xã AN, huyện TP, tỉnh BT mà Anh Đ được quyền sở hữu trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.6. Đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 24, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã AN, huyện TP, tỉnh BT đã cấp cho ông Phạm Văn Đ để cấp lại quyền sử dụng đất cho anh Phạm Văn Đ và chị Nguyễn Thị D đúng diện tích đất đã nêu của bản án khi đương sự có yêu cầu.

2. Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị D tự nguyện chịu 1.521.000 đồng (*Một triệu năm trăm hai mươi một nghìn đồng*) và đã nộp xong.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Phạm Văn Đ phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003978 ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Phạm Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 48.815.095 đồng (*Bốn mươi tám triệu tám trăm mười lăm nghìn không trăm chín mươi lăm đồng*).

Chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 31.578.714 đồng (*Ba mươi một triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn bảy trăm mười bốn đồng*).

4. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Hoàn lại cho ông Phạm Văn Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0011744 ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

5. Các phần khác của bản án sơ thẩm như về hôn nhân, con chung, nợ chung không có kháng nghị, kháng cáo đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thanh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thanh Phú;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng